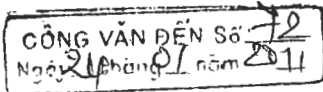


Số: 04 /2011/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định
đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006; Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 498/TTr-STC ngày 03/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất từ năm 2011 theo từng nhóm đất, từng khu vực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất:

Địa bàn	Tỷ lệ % đối với nhóm đất nông nghiệp	Tỷ lệ % đối với nhóm đất phi nông nghiệp
a) Địa bàn thuộc khu vực I		
- Thành phố Buôn Ma Thuột	1,20	1,50
- Thị xã	1,10	1,30
- Các huyện	1,00	1,20
b) Địa bàn thuộc khu vực II		
- Thành phố Buôn Ma Thuột	1,10	1,30
- Thị xã	1,00	1,20
- Các huyện	0,90	1,10
c) Địa bàn thuộc khu vực III (kể cả các thôn, buôn đặc biệt khó khăn)	0,75	1,00

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định tại phần A, Mục II Thông tư số 120/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b) Đối tượng không thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định tại phần A, Mục III Thông tư số 120/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3. Đơn giá thuê đất một năm được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại khoản 1 Điều này nhân với giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố ngày 01 tháng 01 hàng năm.

a) Trường hợp vị trí thửa đất cho thuê chưa quy định giá đất theo Quyết định công bố hàng năm của Ủy ban Nhân dân tỉnh, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan xem xét, xác định giá đất cụ thể, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

b) Trường hợp giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê đất chưa sát với giá chuyên nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

c) Đối với đất thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ; giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo quy định của pháp luật.

4. Điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất hết thời hạn ổn định:

a) Hết thời hạn ổn định, nếu giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định và công bố có sự biến động không quá 20% so với giá đất để tính tiền thuê đất tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất lần trước đó, Sở Tài chính (đối với trường hợp tổ chức kinh tế; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất), Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân thuê đất) quyết định đơn giá thuê đất cho thời hạn (05 năm) tiếp theo.

b) Trường hợp giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định và công bố có sự biến động từ 20% trở lên so với giá đất để tính tiền thuê đất tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất lần trước đó, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan xác định lại giá đất, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định cho phù hợp làm cơ sở để Sở Tài chính (đối với trường hợp tổ chức kinh tế; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất), Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân thuê đất) quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất của thời hạn (05 năm) tiếp theo.

Điều 2. Căn cứ tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất tại khoản 1, Điều 1 Quyết định này, Ủy ban Nhân dân tỉnh giao:

1. Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp: tổ chức kinh tế; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

2. Trường Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

3. Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê đất với cơ quan có thẩm quyền quyết định đơn giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành. Thay thế Quyết định số 34/2006/QĐ-UBND ngày 03/8/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành tỷ lệ thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. / *can*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính Phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (thay b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Cục QLCS - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH của tỉnh;
- Công báo; Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng CM - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (100 Th. TM)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư